

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 04 năm 2023

(Cho kỳ kế toán từ 01.10.2023 đến 31.12.2023)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,158,381,458,985	1,695,327,819,471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	373,714,102,242	202,260,132,030
111	1. Tiền		142,794,102,242	164,420,132,030
112	2. Các khoản tương đương tiền		230,920,000,000	37,840,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	268,530,400,000	853,294,683,105
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		268,530,400,000	853,294,683,105
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		318,189,935,506	437,169,222,297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	206,766,806,631	520,416,450,062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10,833,275,277	9,737,961,956
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		62,924,250,000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	83,100,985,116	79,571,628,844
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(45,435,381,518)	(172,556,818,565)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	13,722,090,373	20,171,819,319
141	1. Hàng tồn kho		13,722,090,373	20,171,819,319
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		184,224,930,864	182,431,962,720
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	9,708,227,561	4,444,199,555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	43,217,103,715	49,507,573,148
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	131,299,599,588	128,480,190,017
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,187,275,887,086	3,701,038,443,170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		905,536,310,301	391,944,050,761
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	102,843,157,875	90,097,201,044
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		501,507,750,000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	301,185,402,426	301,846,849,717
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,546,724,679,964	1,635,823,584,259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,521,836,480,281	1,609,677,584,793
222	- Nguyên giá		3,592,053,975,930	3,604,259,488,392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,070,217,495,649)	(1,994,581,903,599)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24,888,199,683	26,145,999,466
228	- Nguyên giá		77,209,558,935	76,916,558,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(52,321,359,252)	(50,770,559,469)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	176,299,110,994	181,715,831,746
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(45,875,025,006)	(40,458,304,254)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	399,911,015,113	387,296,962,860
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,937,789,457	38,767,126,456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		360,973,225,656	348,529,836,404
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,131,786,697,457	1,066,959,577,500
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		800,086,465,910	735,259,345,953
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,384,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27,018,073,257	37,298,436,044
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	13,058,940,290	22,946,899,900
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	13,959,132,967	14,351,536,144
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,345,657,346,071	5,396,366,262,641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

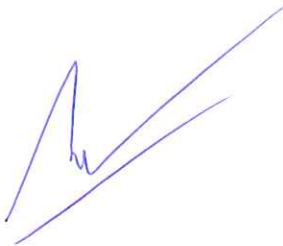
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,504,311,414,408	2,709,199,038,617
310	I. Nợ ngắn hạn		396,868,499,679	563,898,126,138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	84,421,477,929	90,938,532,249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,271,733,244	7,145,675,838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	122,384,255,900	97,344,680,227
314	4. Phải trả người lao động		61,878,739,581	55,927,208,144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	16,051,678,812	17,025,759,494
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	50,606,681,756	41,272,611,690
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	28,010,884,095	221,856,636,363
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31,243,048,362	32,387,022,133
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,107,442,914,729	2,145,300,912,479
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,782,786,221,074	1,780,440,756,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	70,027,001,259	96,762,961,807
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	254,629,692,396	268,097,193,761
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,841,345,931,663	2,687,167,224,024
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,841,345,931,663	2,687,167,224,024
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		38,998,336,132	18,136,477,567
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127,875,725,900	70,597,161,895
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		362,421,622,586	284,092,567,445
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		69,176,974,273	84,825,461,303
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		293,244,648,313	199,267,106,142
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151,175,212,418	153,465,982,490
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,345,657,346,071	5,396,366,262,641



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22/01/2024



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023	Từ 01/10/2022	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	269,150,711,997	234,990,675,786	942,618,283,992	1,112,481,083,695
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269,150,711,997	234,990,675,786	942,618,283,992	1,112,481,083,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	175,680,487,130	168,008,433,765	615,249,101,701	736,358,551,246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,470,224,867	66,982,242,021	327,369,182,291	376,122,532,449
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	23,892,539,745	17,255,290,357	65,602,276,482	54,563,064,820
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	(8,906,881,594)	(1,518,552,862)	7,341,310,300	17,188,743,040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(8,540,388,270)	(3,395,584,979)	5,329,756,860	12,656,772,261
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		(1,358,586,317)	7,292,909,525	42,356,954,340	53,276,362,510
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	44,868,804,099	81,085,680,420	57,134,191,664	226,554,685,119
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80,042,255,790	11,963,314,345	370,852,911,149	240,218,531,620
12. Thu nhập khác	31	VI.27	4,429,503,786	2,293,188,842	14,588,143,856	10,215,002,628
13. Chi phí khác	32	VI.28	5,483,993,708	2,671,185,038	22,284,645,236	9,430,790,114
14. Lợi nhuận khác	40		(1,054,489,922)	(377,996,196)	(7,696,501,380)	784,212,514
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78,987,765,869	11,585,318,149	363,156,409,769	241,002,744,134
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	15,135,795,922	4,997,391,006	80,676,217,776	49,142,845,980
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(5,065,508,906)	(3,857,912,655)	(13,075,098,188)	(11,740,486,935)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68,917,478,853	10,445,839,798	295,555,290,181	203,600,385,089
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		64,257,499,875	10,201,211,350	293,244,648,312	199,649,054,071
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không	62		4,659,978,977	244,628,448	2,310,641,869	3,951,331,018
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	297.08	47.16	1,355.76	923.04
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	297.08	47.16	1,355.76	923.04

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 22/01/2024

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp


Quý 04 Năm 2023

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	363,156,409,769	241,002,744,134
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(122,439,976,639)	150,353,579,895
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	100,844,757,467	108,127,602,530
03	- Các khoản dự phòng	(127,121,437,047)	82,454,393,523
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,195,374,806	43,273,132
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(102,688,428,725)	(27,614,917,029)
06	- Chi phí lãi vay	5,329,756,860	(12,656,772,261)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	240,716,433,130	391,356,324,029
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	199,673,222,809	61,892,727,639
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	6,449,728,946	(8,852,016,258)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	90,169,108,681	96,116,472,716
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	4,623,931,604	16,338,667,759
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4,966,053,195)	(12,991,172,453)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(46,786,735,526)	(78,086,932,385)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	605,309,997	2,930,874,416
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(34,163,510,725)	(92,050,039,052)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	456,321,435,721	376,654,906,411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27,183,913,160)	(43,643,930,204)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3,069,896,244	350,182,699
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(887,048,504,907)	(901,707,783,323)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	907,578,140,665	624,172,271,233
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	72,812,302,006	18,588,650,959
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	69,227,920,848	(302,240,608,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	204,450,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(222,022,939,951)	(301,049,258,940)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(132,137,900,360)	(4,759,120,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(354,160,840,311)	(101,358,378,940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	171,388,516,258	(26,944,081,165)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	202,260,132,030	229,072,414,336
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	65,453,954	131,798,859
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	373,714,102,242	202,260,132,030

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 22/01/2024

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chon Tâm
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)
(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2023, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2023, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2023.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
01 .	TIỀN		
	Tiền mặt	1,372,398,977	1,102,053,890
	Tiền gửi không kỳ hạn	141,421,703,265	163,318,078,140
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản trong đương tiền	230,920,000,000	37,840,000,000
	Cộng	<u>373,714,102,242</u>	<u>202,260,132,030</u>
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	268,530,400,000	853,294,683,105
	Cộng	<u>268,530,400,000</u>	<u>853,294,683,105</u>
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	206,766,806,631	520,416,450,062
	Phải thu các bên không liên quan	105,486,191,552	100,341,408,492
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	101,280,615,079	420,075,041,570
b)	Dài hạn	102,843,157,875	90,097,201,044
	Phải thu các bên không liên quan	102,843,157,875	90,097,201,044
	Cộng (a+b)	<u>412,453,122,381</u>	<u>700,610,852,150</u>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>		
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	155,113,469,621	
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>		
	Quốc tế CSG-SSA	28,455,649,813	330,028,728,348
04 .	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn	83,100,985,116	79,571,628,844
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	108,957,000	51,092,910
	Phải thu ước lãi ngân hàng	6,178,509,726	24,212,716,509
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254	7,489,641,254
	Phải thu khác	40,604,127,578	19,098,491,613
b)	Dài hạn	301,185,402,426	301,846,849,717
	Ký quỹ dài hạn	57,572,397	986,219,688
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Phải thu khác	51,220,150,029	50,952,950,029
	Cộng (a+b)	<u>384,286,387,542</u>	<u>381,418,478,561</u>
05 .	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		
06 .	HÀNG TỒN KHO		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản mục		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn		13,722,090,373	20,171,819,319
Nguyên vật liệu		4,970,362,505	4,099,583,570
Công cụ, dụng cụ		6,380,921,137	5,114,159,499
Chi phí SXKD dở dang		1,915,490,180	4,140,313,086

Hàng hóa	455,316,551	6,817,763,164
b)Dài hạn		
Nguyên vật liệu		
Cộng(a+b)	13,722,090,373	20,171,819,319

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9,708,227,561	4,444,199,555
Công cụ dụng cụ	469,567,946	518,844,381
Bảo hiểm máy móc thiết bị	627,679,501	1,742,641,848
Sửa chữa TSCĐ		1,985,349,015
Chi phí trả trước khác	8,610,980,114	197,364,311
b) Dài hạn	13,058,940,290	22,946,899,900
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,915,209,399	22,941,379,900
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,143,730,891	5,520,000
Cộng (a + b)	22,767,167,851	27,391,099,455

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,728,290,203	14146822511	76,916,558,935
Tăng trong kỳ		83,000,000	210,000,000	293,000,000
Phân loại lại		83,000,000	210,000,000	293,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	9,811,290,203	14,356,822,511	77,209,558,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	30,724,695,629	5,905,708,027	14,140,155,813	50,770,559,469
Trích khấu hao tron	856,792,241	526,247,943	167,759,599	1,550,799,783
Số cuối kỳ	31,581,487,870	6,431,955,970	14,307,915,412	52,321,359,252
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	22,316,750,592	3,822,582,176	6,666,698	26,145,999,466
Số cuối kỳ	21,459,958,351	3,379,334,233	48,907,099	24,888,199,683

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	40,458,304,254
- Khấu hao trong kỳ	5,416,720,752
Số cuối quý	45,875,025,006
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	181,715,831,746

		Số cuối quý		176,299,110,994
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			38,767,126,456
	Mua sắm			1,780,000,000
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	399,911,015,113		346,749,836,404
	Cộng	<u>399,911,015,113</u>		<u>387,296,962,860</u>
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	27,736,366,606		27,563,858,315
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	324,044,166,030		312,886,208,258
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	82,134,859,903		89,550,239,273
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	2,286,618,026		1,388,292,976
	Cộng	<u>84,421,477,929</u>		<u>90,938,532,249</u>
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	97,344,680,227	195,703,280,239	170,663,704,566	122,384,255,900
<i>Thuế GTGT</i>	11,113,233,670	46,412,162,063	55,608,382,123	1,917,013,610
<i>Thuế TNDN</i>	45,378,948,243	80,986,094,563	46,678,532,868	79,686,509,938
<i>Thuế TNCN</i>	604,976,134	7,904,611,492	7,976,377,454	533,210,172
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	40,247,522,180	48,025,615,552	48,025,615,552	40,247,522,180
<i>Thuế khác</i>		12,381,796,569	12,381,796,569	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	15,750,687,210		16,206,488,800
	Chi phí phải trả khác	300,991,602		819,270,694
	Cộng	<u>16,051,678,812</u>		<u>17,025,759,494</u>
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a)	Ngắn hạn			
	Kinh phí công đoàn	1,182,547,719		632,625,834
	Bảo hiểm xã hội			
	Bảo hiểm y tế			
	Bảo hiểm thất nghiệp			
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,227,428,493		7,848,816,918

	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423
	Phải trả khác	24,096,113,121	14,690,576,515
b)	Dài hạn	1,782,786,221,074	1,780,440,756,911
	Ký quỹ, ký cược	3,048,610,661	2,577,570,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác	1,874,424,163	
	Cộng (a+b)	1,833,392,902,830	1,821,713,368,601

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,959,132,967	14,351,536,144
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>13,959,132,967</i>	<i>14,351,536,144</i>
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	254,629,692,396	268,097,193,761
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>254,629,692,396</i>	<i>268,097,193,761</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	127,875,725,900	70,597,161,895

	Cộng	127,875,725,900	70,597,161,895
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	171,334.79	3,839.86
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	180,260,504,838	163,379,449,302
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,016,124,205	4,135,002,252
	Hoạt động xây lắp	8,152,560,567	12,222,990,742
	Hoạt động khác	12,138,538,221	16,785,483,625
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	63,582,984,166	38,467,749,865
	Cộng	269,150,711,997	234,990,675,786
23	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	185,748,428,270	144,619,747,009
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	251,524,421	188,906,734
	Hoạt động xây lắp	7,419,888,686	11,449,941,485
	Hoạt động khác	(17,739,354,247)	11,749,838,538
	Cộng	175,680,487,130	168,008,433,765
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,450,018,199	16,910,061,732
	Cổ tức lợi nhuận được chia	30,000,000	
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	420,653,911	345,228,625
	Hoạt động tài chính khác	3,991,867,635	-
	Cộng	23,892,539,745	17,255,290,357
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Lãi tiền vay	(8,540,388,270)	(3,395,584,979)
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	(366,493,324)	1,877,032,117
	Phí giao dịch chứng khoán	-	
	Cộng	(8,906,881,594)	(1,518,552,862)
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí nhân viên quản lý	47,736,354,006	32,290,007,206
	Chi phí QLDN khác	20,149,339,839	17,811,811,591
	Chi phí dự phòng	(23,016,889,746)	30,983,861,623
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	44,868,804,099	81,085,680,420

27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Thu nhập thanh lý tài sản	1,939,134,728	157,777,778
	Thu nhập khác	2,490,369,058	2,135,411,064
	Cộng	4,429,503,786	2,293,188,842
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí thanh lý tài sản	23,121,212	
	Chi phí khác	5,460,872,496	2,671,185,038
	Cộng	5,483,993,708	2,671,185,038
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,135,795,922	4,997,391,006
	Cộng	15,135,795,922	4,997,391,006
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(5,065,508,906)	(3,857,912,655)
	Cộng	(5,065,508,906)	(3,857,912,655)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Lợi nhuận sau thuế	64,257,499,875	10,201,211,350
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	297.08	47.16
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí nguyên vật liệu	24,172,241,804	18,976,771,184
	Chi phí nhân công	70,211,877,888	61,353,420,666
	Chi phí khấu hao TSCĐ	25,369,303,511	25,958,641,149
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,105,185,881	64,067,965,692
	Chi phí bằng tiền khác	67,690,682,145	78,737,315,495
	Cộng	220,549,291,229	249,094,114,185
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tài sản tài chính	373,714,102,242	202,260,132,030
	Tiền và tương đương tiền	373,714,102,242	202,260,132,030
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	161,331,425,113	520,416,450,062
	Phải thu dài hạn khách hàng	102,843,157,875	90,097,201,044
	Phải thu ngắn hạn khác	83,100,985,116	79,571,628,844
	Phải thu dài hạn khác	301,185,402,426	301,846,849,717
	Các khoản đầu tư tài chính	1,568,001,671,437	2,087,938,834,585
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	2,422,492,170,229	3,114,446,522,302

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,010,884,095	221,856,636,363
Phải trả ngắn hạn người bán	84,421,477,929	90,938,532,249
Phải trả ngắn hạn khác	50,606,681,756	41,272,611,690
Phải trả dài hạn khác	1,782,786,221,074	1,780,440,756,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	16,051,678,812	17,025,759,494
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	70,027,001,259	96,762,961,807
Cộng	2,031,903,944,925	2,248,297,258,514

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	90,938,532,249		90,938,532,249
Chi phí phải trả	17,025,759,494		17,025,759,494
Phải trả khác	41,272,611,690	1,780,440,756,911	1,821,713,368,601
Vay và nợ thuê tài chính	221,856,636,363	96,762,961,807	318,619,598,170
Cộng	371,093,539,796	1,877,203,718,718	2,248,297,258,514
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	28,010,884,095	70,027,001,259	98,037,885,354
Phải trả người bán	84,421,477,929		84,421,477,929
Chi phí phải trả	16,051,678,812		16,051,678,812
Phải trả, phải nộp khác	50,606,681,756	1,782,786,221,074	1,833,392,902,830
Cộng	179,090,722,592	1,852,813,222,333	2,031,903,944,925

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(222,022,939,951)
	Cộng	(222,022,939,951)

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	26,597,049,118
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	8,000,000
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,603,932,672
Công ty Vận tải Biển Container VIM	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	8,691,805,494
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi Cùng	Công ty mẹ	34,711,111
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	8,535,359,372
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	30,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		500,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		57,167,830
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		16,772,413,636
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		1,248,711,600
Cộng		63,582,984,166

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,850,774,533
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	8,878,800
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	918,499,300
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,209,532,857
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cảng Cái Mép	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		2,416,473,929
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1,411,195,510

Cộng 7,815,354,929

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,603,791,697	333,237,625
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	558,800,000	
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	28,455,649,813	330,028,728,348
Công ty TNHH Cảng Quốc tế			
SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	52,270,311,746	81,292,681,870
Công ty Vận tải Biển Container \			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	6,455,987,545	5,234,505,070
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vii Cùng Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vii Cùng Công ty mẹ		11,411,889,010	2,831,388,657
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		32,400,000	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		61,341,656	
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		430,443,612	
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		27,500,000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			327,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			
Cộng		<u><u>101,280,615,079</u></u>	<u><u>420,075,041,570</u></u>

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3,217,264	511,714
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,418,136,333	380,501,363
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	329,138,147	66,188,640
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hí	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		285,518,959	936,485,829
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h		140,600,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		110,007,323	
Cộng		<u><u>2,286,618,026</u></u>	<u><u>1,388,292,976</u></u>

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

<u>Chỉ tiêu</u>	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch	17,528,418,078
Khấu hao và chi phí phâ	16,313,533,356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,216,965,074

Lãi (lỗ) tài chính	2,080,352
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	31.901.080
Lợi nhuận trước thuế	1,248,866,154
Tổng Tài sản bộ phận	126,300,020,536
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	4,176,105,011

36 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 22/01/2024



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	65,000,000	(65,000,000)		75,000,000	(75,000,000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	19,311,610,293	(19,311,610,293)				
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(135,455,945)				
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	(80,922,596)		80,922,596	(80,922,596)	
	Công ty TNHH MTV PTM Container	177,469,767	(177,469,767)		177,469,767	(177,469,767)	
	ông ty Cổ Phần Giấy Thành Đạt	3,025,700	(3,025,700)		3,025,700	(3,025,700)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3,039,930,840	(3,039,930,840)		3941930840	-3941930840	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA				83,114,589,618	(58,180,212,733)	24,934,376,885

	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2,920,447,479	(2,044,313,235)	876,134,244			
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783		(94,819,162)	40,636,783
	Công ty có phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						81,731,008,320
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4,372,418,668	(2,186,209,334)	2,186,209,334			
	Công ty có phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước		-				178,994,700
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972		(67,727,973)	100,727,972
	Công ty có phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	494,235,861	(247,117,931)	247,117,930			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA						28,518,229,824
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3597447005	(1,079,234,102)	2,518,212,903			
	Công ty đầu tư phát triển Vân sơn	3548194036	(1,064,458,211)	2,483,735,825			
	Công ty có phần vận tải liên hiệp Huy Hoàng	85514825	(25,654,448)	59,860,377			
	TỔNG CỘNG	54,044,313,706	(45,435,381,518)	8,608,932,188	308,060,793,049	(172,556,818,565)	135,503,974,484

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,227,429,561,821	654,767,305,411	654,022,312,276	36,799,342,267	31,240,966,617	3,604,259,488,392
2	Tăng trong kỳ	15,038,563,942	107,333,780,410	12,473,127,095	702,434,092		135,547,905,539
	- Do mua sắm, xây mới	1,200,432,995	2,197,572,333	5,254,698,546	702,434,092		9,355,137,966
	- Tăng khác	13,838,130,947	105,136,208,077	7,218,428,549			126,192,767,573
3	Giảm trong kỳ	40	1,749,646,740	145,789,131,451	214,639,770		147,753,418,001
	- Do thanh lý, điều chuyển	40	1,299,646,740	26,856,792,427	172,639,770		28,329,078,977
	- Giảm khác		450,000,000	118,932,339,024	42,000,000		119,424,339,024
4	Số cuối kỳ	2,242,468,125,723	760,351,439,081	520,706,307,920	37,287,136,589	31,240,966,617	3,592,053,975,930
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	967,581,902,659	461,293,083,002	510,672,930,465	30,475,448,386	24,558,539,087	1,994,581,903,599
2	Tăng trong kỳ	55,357,392,343	65,600,684,412	32,117,655,376	1,648,160,216	934,975,204	103,949,399,772
	- Do trích khấu hao TSCĐ	53,272,203,592	15,976,405,384	32,117,655,376	1,648,160,216	934,975,204	103,949,399,772
	- Tăng khác	2,085,188,752	49,624,279,028				51,709,467,780
3	Giảm trong kỳ		1,299,646,740	78,512,838,991	210,789,770		80,023,275,501
	- Do thanh lý, điều chuyển		1,299,646,740	26,844,671,215	172,639,770		28,316,957,725
	- Giảm khác			51,668,167,776	38,150,000		51,706,317,776
4	Số cuối kỳ	1,022,939,295,002	525,594,120,674	464,277,746,850	31,912,818,832	25,493,514,291	2,070,217,495,649
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,259,847,659,162	193,474,222,409	143,349,381,811	6,323,893,881	6,682,427,530	1,609,677,584,793
2	Số cuối kỳ	1,219,528,830,721	234,757,318,407	56,428,561,070	5,374,317,757	5,747,452,326	1,521,836,480,281

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2023				01/01/2023					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2,132,870,970,353		800,086,465,910			2,132,870,970,353		735,259,345,953		
a) Công ty liên doanh	2,132,370,970,353		799,586,465,910			2,132,370,970,353		734,759,345,953		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - Trong đó:	1,190,479,064,044		481,093,886,322			1,190,479,064,044		402,844,519,451		
- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(709,385,177,722)					(787,634,544,593)		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		273,743,857,147	36.00%	36.00%	895,093,320,000		281,491,025,204	36.00%	36.00%
Trong đó:	889,963,320,000		889,963,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
- (Vốn góp của Cảng Sài			(616,219,462,853)					(608,472,294,796)		
- Lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			31,808,526,562	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,351,513,211	50.00%	50.00%
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		12,940,195,879	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,072,288,087	21.00%	21.00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		500,000,000			500,000,000		500,000,000		
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000			500,000,000		500,000,000		
1 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần TM DV VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499,384,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527			499,384,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527		
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000	300.001.000.000
4	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
5	Đầu tư cổ phiếu	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698
5.1	Ngân hàng Hàng Hải	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698	22.892.528.698
6	Đầu tư khác	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418
6.2	Tiền gửi ngân hàng							
7	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283
7.1	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000
7.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000
7.3	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000		780.000.000		780.000.000
7.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627.000.000		627.000.000		627.000.000		627.000.000
7.5	Ngân hàng Hàng Hải	2.593.162.283		2.593.162.283		2.593.162.283		2.593.162.283
	CỘNG(12.1+12.2+)	2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.299.471.271.437	(167.684.573.980)	2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.234.644.151.480

CHỈ TIÊU	31/12/2023		Phát sinh từ 01/01/2023 - 31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
a VAY NGẮN HẠN	28,010,884,095	28,010,884,095	28,240,230,560	222,085,982,828	221,856,636,363	221,856,636,363
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,010,884,095	28,010,884,095	28,240,230,560	222,085,982,828	221,856,636,363	221,856,636,363
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,010,884,095	28,010,884,095	28,240,230,560	27,875,982,828	27,646,636,363	27,646,636,363
NH BIDV - CN Châu Thành SG				194,210,000,000	194,210,000,000	194,210,000,000
b VAY DÀI HẠN	70,027,001,259	70,027,001,259	1,455,216,181	28,191,176,729	96,762,961,807	96,762,961,807
NH Phát triển Châu Á (ADB)	70,027,001,259	70,027,001,259	1,455,216,181	28,191,176,729	96,762,961,807	96,762,961,807
Ngân hàng TMCP An Bình						
Cộng (a+b)	98,037,885,354	98,037,885,354	29,695,446,741	250,277,159,557	318,619,598,170	318,619,598,170

PHỤ LỤC SỐ: 04

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	18,136,477,567	70,597,161,895	284,092,567,445	153,465,982,490	2,687,167,224,024
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	20,861,858,565	57,278,564,005	305,665,980,491	2,310,641,869	386,117,044,930
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Lãi, trong kỳ này					57,278,564,005	293,244,648,312	2,310,641,869	295,555,290,181
- Tăng khác						12,421,332,179		69,699,896,184
- Tăng do hợp nhất kỳ này				20,861,858,565			0	20,861,858,565
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	227,336,925,350	4,601,411,941	231,938,337,291
- Phân phối lợi nhuận						227,336,925,350		227,336,925,350
- Giảm khác								-
- Giảm do hợp nhất							4,601,411,941	4,601,411,941
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								-
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	38,998,336,132	127,875,725,900	362,421,622,586	151,175,212,418	2,841,345,931,663